

PHẦN THỨ BA

TRIỂN KHAI TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO HỘ LAO ĐỘNG TẠI CÁC ĐƠN VỊ XÍ NGHIỆP

Những thuật ngữ và định nghĩa cơ bản trong lĩnh vực Bảo hộ lao động

(TCVN 3153 - 79, ban hành kèm theo Quyết định số 858/TC-QĐ ngày 27 tháng 12 năm 1979)

Thuật ngữ	Định nghĩa
1. An toàn lao động	Tình trạng điều kiện lao động không gây nguy hiểm trong sản xuất.
2. Điều kiện lao động	Tổng thể các yếu tố về kinh tế, xã hội, tổ chức, kỹ thuật, tự nhiên, thể hiện qua quy trình công nghệ, công cụ lao động, đối tượng lao động, môi trường lao động, con người lao động và sự tác động qua lại giữa chúng, tạo điều kiện cần thiết cho hoạt động của con người trong quá trình sản xuất.
3. Yêu cầu an toàn lao động	Các yêu cầu phải thực hiện nhằm đảm bảo an toàn lao động.
4. Sự nguy hiểm trong sản xuất	Khả năng tác động của các yếu tố nguy hiểm và có hại trong sản xuất đối với người lao động.
5. Yếu tố nguy hiểm trong sản xuất	Yếu tố có tác động gây chấn thương cho người lao động trong sản xuất.
6. Yếu tố có hại trong sản xuất	Yếu tố có tác động gây bệnh cho người lao động trong sản xuất.
7. Vùng nguy hiểm	Vùng nguy hiểm là khoảng không gian ở đó các nhân tố nguy hiểm đối với sức khỏe hoặc sự sống của người lao động sản xuất xuất hiện thường xuyên, chu kỳ hoặc bất ngờ.
8. An toàn của thiết bị sản xuất	Tính chất của thiết bị đảm bảo được tình trạng an toàn khi thực hiện các chức năng đã quy định trong điều kiện xác định và trong một thời gian quy định.
9. An toàn của quy trình sản xuất	Tính chất của quy trình sản xuất đảm bảo được tình trạng an toàn khi thực hiện các thông số đã cho trong suốt thời gian quy định.
10. Phương tiện bảo vệ người lao động	Phương tiện dùng để phòng ngừa hoặc làm giảm tác động của các yếu tố nguy hiểm và có hại trong sản xuất đối với người lao động.
11. Kỹ thuật an toàn	Hệ thống các biện pháp và phương tiện về tổ chức và kỹ thuật nhằm phòng ngừa các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất đối với người lao động.
12. Vệ sinh sản xuất	Hệ thống các biện pháp và phương tiện về tổ chức và kỹ thuật vệ sinh nhằm phòng ngừa sự tác động của các yếu tố có hại trong sản xuất đối với người lao động.
13. Bảo hộ lao động	Hệ thống các văn bản luật pháp và các biện pháp tương ứng về tổ chức, kinh tế xã hội, kỹ thuật và vệ sinh học, nhằm đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe và khả năng lao động của con người trong quá trình lao động.
14. Tai nạn lao động	Tai nạn xảy ra gây tác hại đến cơ thể người lao động do tác động của các yếu tố nguy hiểm và có hại trong sản xuất.

15. Chấn thương	Chấn thương xảy ra đối với người lao động trong sản xuất do không tuân theo các yêu cầu về an toàn lao động. Nhiễm độc cấp tính cũng coi như chấn thương.
16. Bệnh nghề nghiệp	Bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của nghề nghiệp tác động tới người lao động; Bệnh nghề nghiệp xảy ra từ từ hoặc cấp tính. Một số bệnh nghề nghiệp không thể chữa khỏi được và để lại di chứng. Bệnh nghề nghiệp có thể phòng tránh được.

Phụ lục II: Danh mục các văn bản hướng dẫn thực hiện các qui định của nhà nước về bảo hộ lao động

- Thông tư liên bộ số 29/TT - LB ngày 25/12/1991 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh nghề nghiệp.
- Thông tư số 03/TT-LB ngày 28/01/1994 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành danh mục nghề và công việc cấm sử dụng lao động nữ .
- Thông tư số 07/ LĐT BXH-TT ngày 11/4/1995 của Bộ LĐT BXH hướng dẫn thực hiện một số điều của Bộ luật Lao động và Nghị định số 195/CP về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.
- Thông tư 08/LĐT BXH-TT ngày 11/04/1995 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn công tác huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động.
- Thông tư số 09/TT - LB ngày 13/04/1995 Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế quy định các điều kiện lao động có hại và các công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên.
- Thông tư số 23/LĐT BXH-TT ngày 19/9/1995 hướng dẫn bổ sung Thông tư 08/LĐT BXH-TT ngày 11/04/1995 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về công tác huấn luyện An toàn vệ sinh lao động.
- Thông tư số 26/TT-LB, ngày 3/10/1995 của Liên Bộ Lao động-thương binh Xã hội và Bộ Thương mại quy định về chấp thuận nhập khẩu các đối tượng có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.
- Thông tư số 22/TT-LĐT BXH, ngày 8/11/1996 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thực hiện khai báo đăng ký và xin cấp giấy phép sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.
- Thông tư số 23/LĐT BXH-TT ngày 18/11/1996 của Bộ LĐT BXH hướng dẫn thực hiện chế độ thống kê, báo cáo định kỳ về tai nạn lao động.
- Thông tư số 16/LĐT BXH-TT ngày 23/4/1997 của Bộ LĐT BXH hướng dẫn về thời giờ làm việc hàng ngày được rút ngắn đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.
- Thông tư số 10/2003/TT-BLDT BXH ngày 18/4/2003 của Bộ LĐT BXH hướng dẫn việc thực hiện chế độ bồi thường và trợ cấp đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
- Thông tư số 20/TT - BLĐT BXH ngày 17/12/1997 của Bộ LĐT BXH hướng dẫn việc khen thưởng hàng năm về công tác bảo hộ lao động.

- Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT - BYT - BLĐTBXH - ngày 20/4/1998 của Liên Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các quy định về bệnh nghề nghiệp.
- Thông tư số 10/1998/BLĐTBXH ngày 28/5/1998 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.
- Thông tư liên tịch số 14/1998/TTLT - BLĐTBXH - BYT - TLĐLĐVN ngày 31/10/1998 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn việc tổ chức thực hiện công tác bảo hộ lao động trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Quyết định số 955/1998/QĐ -BLĐTBXH ngày 22 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành danh mục trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động làm nghề, công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại.
- Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.
- Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.
- Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.
- Thông tư liên tịch số 03/1998/TT-LT BLĐTBXH-BYT-TLĐLĐVN, ngày 26/3/1998 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Y tế - Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn về khai báo và điều tra tai nạn lao động.
- Thông tư liên tịch số 10/1999/TTLT-BLĐTBXH-BYT, ngày 17-3-1999 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Y tế về việc hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại.
- Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH, ngày 3-3-1999 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.
- Thông tư số 05/1999/TT-BYT, ngày 27/03/1999 của Bộ Y tế hướng dẫn việc khai báo, đăng ký và cấp giấy chứng nhận được sử dụng các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động
- Thông tư số 14/1999/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 05 năm 1999 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm nghề, công việc có tính chất thời vụ và các hợp đồng gia công xuất khẩu.

Phụ lục 3: Danh mục tiêu chuẩn, quy phạm nhà nước về an toàn - vệ sinh lao động

TT	Số hiệu TCVN	Tên tiêu chuẩn
Tiêu chuẩn chung		
	2287 -	Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Quy định cơ bản.

	78	
	2288 - 78	Các yếu tố nguy hiểm và có hại trong sản xuất. Phân loại.
	2289 - 78	Quá trình sản xuất. Yêu cầu chung về an toàn.
	2290 - 78	Thiết bị sản xuất. Yêu cầu chung về an toàn.
	2291 - 78	Phương tiện bảo vệ người lao động, phân loại.
	3153 - 79	Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Các khái niệm cơ bản. Thuật ngữ và định nghĩa.
	3157 - 79	Thuật ngữ định nghĩa cơ bản về bảo hộ lao động.
Tiêu chuẩn an toàn về các chất độc hại		
	3164 - 79	Các chất độc hại. Phân loại, yêu cầu chung về an toàn.
	3570 - 91	An toàn sinh học, những yêu cầu chung.
	4044 - 85	Quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra.
	4512 - 88	Quy phạm vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển
	5507 - 91	Hoá chất nguy hiểm. Quy phạm an toàn trong sản xuất.
Bảo vệ chống cháy nổ		
	1769 - 75	Hồ liệu kim loại đen. Yêu cầu an toàn về phòng nổ khi gia công và luyện lại.
	2622 - 95	Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế.
	3254 - 89	An toàn cháy. Yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 3524-79
	3255 - 86	An toàn nổ. Yêu cầu chung. Thay thế TCVN 3255 - 79
	3890 - 84	Phương tiện và thiết bị chữa cháy. Bố trí bảo quản, kiểm tra và bảo dưỡng.
	3991 - 85	Tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy trong thiết kế xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa.
	4007 -	Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phòng và chữa cháy.

	85	
	4337 - 86	Xà lan giao nhận xăng dầu vận chuyển. Yêu cầu kỹ thuật đo lường.
	4532 - 88	Trạm cấp phát xăng dầu.
	4586 - 97	Quy phạm an toàn bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ. Thay thế TCVN 4586-88.
	4878 - 89	(ISO 3841-1977) Phân loại cháy.
	4879 - 89	(ISO 6309-1987) Phòng cháy. Dấu hiệu an toàn.
	4933 - 89	(ISO 6826-1982) Động cơ đốt trong kiểu pit-tông. Phòng chống cháy.
	5040 - 90	(ISO 6690 - 1986) Thiết bị phòng cháy và chữa cháy. Yêu cầu kỹ thuật.
	5279 - 90	An toàn cháy nổ. Bụi cháy. Yêu cầu chung.
	5314 - 91	Dàn khoan biển. Quy phạm phân cấp và chế tạo. Phòng và chữa cháy.
	5303 - 90	An toàn cháy. Thuật ngữ và định nghĩa
	5684 - 92	An toàn các công trình xăng dầu. Yêu cầu chung.
	6174 - 97	Vật liệu nổ công nghiệp. Quy phạm an toàn trong sản xuất và nghiệm thu, thử nổ
Chiếu sáng nhân tạo		
	2062 - 86	Chiếu sáng nhân tạo trong nhà máy, xí nghiệp dệt thoi sợi bông.
	2063 - 86	Chiếu sáng nhân tạo trong nhà máy cơ khí.
	3257 - 86	Chiếu sáng nhân tạo trong xí nghiệp may công nghiệp.
	3258 - 86	Chiếu sáng nhân tạo trong nhà máy đóng tàu.
	3743 - 83	Chiếu sáng nhân tạo trong nhà máy công nghiệp và công trình công nghiệp.
	4213 - 86	Chiếu sáng nhân tạo trong xí nghiệp chế biến cao su.

	4436 - 86	Nguồn sáng, phương pháp đo thông số ánh sáng.
	4691 - 89	Đèn điện chiếu sáng. Yêu cầu an toàn chung.
	5176 - 90	Chiếu sáng nhân tạo. Phương pháp đo độ dọi.
Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân		
	1598 - 74	Khẩu trang chống bụi.
	1599 - 74	Quần áo bảo hộ lao động dùng cho công nhân luyện kim.
	1594 - 74	Quần áo bảo hộ lao động dùng cho nam công nhân luyện kim.
	1600 - 83	Quần áo bảo hộ lao động dùng cho nam công nhân.
	1601 - 83	Quần áo bảo hộ lao động dùng cho nữ công nhân.
	1841 - 76	Bao tay bảo hộ lao động bằng da, giả da và bạt.
	2603 - 87	Mũ bảo hộ lao động cho công nhân hầm mỏ.
	2604 - 78	Quần áo bảo hộ lao động cho nam công nhân thăm dò và khai thác dầu khí.
	2605 - 78	Quần áo bảo hộ lao động cho nam công nhân thăm dò và khai thác dầu khí. Yêu cầu kỹ thuật.
	2606 - 78	Phương tiện bảo vệ tay. Phân loại.
	2607 - 78	Quần áo bảo hộ lao động. Phân loại.
	2608 - 78	Giày bảo hộ lao động bằng da và vải. Phân loại.
	2609 - 78	Kính bảo hộ lao động. Phân loại.
	2610 - 78	Quần áo bảo hộ lao động. Danh mục các chỉ tiêu chất lượng.
	3154 - 79	Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương pháp xác định thị trường (trường nhìn).
	3155 - 79	Giày bảo hộ lao động bằng da, bằng vải. Danh mục các chỉ tiêu chất lượng.

	3156 - 79	Phương tiện bảo vệ tay. Danh mục chỉ tiêu chất lượng.
	3579 - 81	Kính bảo hộ lao động. Mắt kính không màu.
	3580 - 81	Kính bảo hộ lao động. Cái lọc sáng bảo vệ mắt.
	3581 - 81	Kính bảo hộ lao động. Yêu cầu kỹ thuật chung và phương pháp thử.
	3740 - 82	Mặt nạ và bán mặt nạ lọc độc công nghiệp. Hộp lọc. Phương pháp xác định thời gian có tác dụng bảo vệ hộp lọc đối với các chất dạng hơi.
	3741 - 82	Hộp lọc dùng cho mặt nạ công nghiệp với chất độc ô-xít cacbon
	3742 - 82	Hộp lọc dùng cho mặt nạ công nghiệp với chất độc dạng khí.
	4357 - 86	Giày bảo hộ lao động cho công nhân đi lô cao su.
	4498 - 88	Phương tiện bảo vệ tập thể chống bức xạ ion hoá
	4530 - 88	Khi sử dụng phương tiện cá nhân, phương pháp sinh lý.
	4742 - 89	Quần áo bảo hộ lao động dùng cho công nhân đi lô cao su.
	5039 - 90	Phương tiện bảo vệ mắt, cái lọc tia cực tím.
	5082 - 90	Phương tiện bảo vệ mắt. Yêu cầu kỹ thuật
	5083 - 90	Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân dùng cho hàn và các kỹ thuật liên quan, cái lọc sáng
	5111 - 90	Xác định khả năng làm việc của người khi sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương pháp sinh lý.
	5203 - 90	(ISO 2801-1973) Quần áo bảo hộ lao động chống nóng và lửa. Kiến nghị chung cho người sử dụng và chịu trách nhiệm sử dụng.
	5243 - 90	(ISO 2801-1973) Quần áo bảo hộ lao động chống nóng và lửa. Kiến nghị chung cho người sử dụng và chịu trách nhiệm sử dụng.
	5586 - 91	Găng cách điện (BBAD điều 2.4).
An toàn máy móc công nghệ		
	02-75	Quy phạm an toàn bình chịu áp lực.

	09-77	Quy phạm an toàn đường ống dẫn hơi và nước nóng.
	2284 - 78	Tiêu chuẩn máy biến áp hàn một pha.
	2292 - 78	Công việc sơn.Yêu cầu chung về an toàn.
	2293 - 78	Gia công gỗ.Yêu cầu chung về an toàn.
	2294 - 78	Nhiệt luyện kim loại.Yêu cầu chung về an toàn.
	2870 - 79	Rơ le áp suất Pdn đến 100N/cm ² .
	032 - 83	Quy trình kiểm tra an toàn chai áp lực.
	02 - 90	Quy trình khám nghiệm bình áp lực.
	3146 - 86	Công việc hàn điện. Yêu cầu chung về an toàn. Thay thế : TCVN 3146-79.
	3147 - 90	Quy phạm an toàn trong công tác xếp dỡ . Yêu cầu chung về an toàn. Thay thế: TCVN 3147 - 79. Sx1(90).
	3148 - 79	Băng tải. Yêu cầu chung về an toàn.
	3149 - 79	Tạo các lớp phủ kim loại và các lớp phủ vô cơ. Yêu cầu chung về an toàn.
	3152 - 79	Dụng cụ mài. Yêu cầu về an toàn.
	3187 - 79	Tiêu chuẩn máy phát hàn.
	3259 - 92	Máy biến áp và cuộn kháng điện lực. Yêu cầu về AT. Thay thế: TCVN 3259 - 79. SX 1(92)
	3288 - 79	Hệ thống thông gió. Yêu cầu chung về an toàn.
	23-81	Quy phạm an toàn nồi hơi.
	4162 - 82	Xi téc ô tô. Yêu cầu an toàn .
	3748 - 83	Máy gia công kim loại. Yêu cầu chung về an toàn.
	4163 - 85	Máy điện cầm tay. Yêu cầu chung về an toàn.
	4206 -	Hệ thống lạnh. Kỹ thuật an toàn.

	86	
	4244 - 86	Quy phạm kỹ thuật an toàn thiết bị nâng.
	4245 - 86	Quy phạm kỹ thuật an toàn và kỹ thuật vệ sinh trong sản xuất, sử dụng axetylen, oxy để gia công kim loại.
	4530 - 88	Tiêu chuẩn thiết kế kho xăng dầu.
	2296 - 89	Thiết bị rèn ép. Yêu cầu chung về an toàn. Thay thế: TCVN 2296-78
	4717 - 89	Thiết bị sản xuất. Che chắn an toàn. Yêu cầu chung về an toàn.
	4723 - 89	Thiết bị gia công gỗ. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy.
104.	4725 - 89	Máy cắt kim loại. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy.
105.	4726 - 89	Kỹ thuật an toàn. Máy cắt kim loại. Yêu cầu đối với trang thiết bị điện.
106.	4730 - 89	Sản xuất gạch ngói nung. Yêu cầu chung về an toàn.
107.	4744 - 89	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong các cơ sở cơ khí. Thay thế: QPVN 10-77
108.	4750 - 89	(ST SEV 2153-80) Vỏ bảo vệ đá mài. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật.
109.	4755 - 89	(ST SEV 4474-84) Cản trục. Yêu cầu an toàn đối với thiết bị thủy lực.
110.	5109 - 89	Thiết bị axetylen. Yêu cầu chung về an toàn.
111.	5178 - 90	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong khai thác và chế biến đá lộ thiên. Thay thế QPVN 22-81.
112.	5179 - 90	(ST SVE 5312 - 85) Máy nâng hạ. Yêu cầu thử nghiệm thiết bị thủy lực về an toàn.
113.	5180 - 90	(ST SEV 1727 - 86) Palăng điện. Yêu cầu chung về an toàn.
114.	5181 - 90	Thiết bị nén khí. Yêu cầu chung về an toàn.
115.	5183 - 90	(ST SEV 499 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy mài và đánh bóng.
116.	5184 -	(ST SEV 500 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng đối với kết cấu máy khoan.

	90	
117.	5185 - 90	(ST SEV 540 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy tiện.
118.	5186 - 90	(ST SEV 576 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy phay.
119.	5187 - 90	(ST SEV 577 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy doa ngang.
120.	5188 - 90	(ST SEV 578 - 77) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy bào, sọc và chuốt.
121.	5206 - 90	(ST SEV1718- 79) Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với đối trọng và tổng trọng.
122.	5207 - 90	(ST SEV1722-88) Máy nâng hạ cầu contenơ. Yêu cầu về an toàn.
123.	5208 - 90	(ST SEV 1723-88) Máy nâng hạ. Yêu cầu về an toàn.
124.	5209 - 90	(ST SEV 2689-80) Máy nâng hạ. Yêu cầu về an toàn đối với thiết bị điện.
125.	5236 - 91	Quy phạm khai thác mỏ lộ thiên.
126.	5308 - 91	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng. Thay thế QPVN 14-79.
127.	5331 - 91	Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn đối với bình sinh khí.
128.	5332 - 91	Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn đối với kết cấu thiết bị công nghệ chính.
129.	5334 - 91	Thiết bị điện kho dầu và sản phẩm dầu. Quy phạm thiết bị an toàn trong thiết kế và lắp đặt.
130.	5346 - 91	(ST SEV 5307 - 85) Kỹ thuật an toàn nồi hơi và nồi nước nóng. Yêu cầu chung đối với việc tính độ bền.
131.	5636 - 91	Thiết bị đúc. Yêu cầu an toàn.
132.	5650 - 92	Ô tô, hệ thống phanh. Yêu cầu an toàn.
133.	5662 - 92	Máy kéo và máy nông nghiệp. Yêu cầu an toàn chung.
134.	5663 - 92	Thiết bị lạnh. Yêu cầu an toàn.
135.	5744 - 93	Thang máy. Yêu cầu an toàn trong lắp đặt và sử dụng.

136.	6004 - 95	Thay thế các chương I, II, III, IV, VI và chương VII của QPVN 23 - 81 - Nội hơi.
137.	6005 - 95	Thay thế cho chương V của QPVN 23 - 81 - Nội hơi.
138.	6006 - 95	Thay thế cho các chương VIII, IX, X và chương XIV của QPVN 23 - 81 - Nội hơi.
139.	6007 - 95	Thay thế các chương X, X - QPVN 23 - 81 - Nội hơi.
140.	6008 - 95	Thay thế cho chương V của QPVN 23 - 81 - Nội hơi ; các chương V, VI của QPVN 2 - 75 - Bình chịu áp lực.
141.	6153 - 96	Thay thế cho các chương I,II, III ; cho các phần 1, 2, 3 và 4 của chương IV; chương V; phần 1 chương X của QPVN - 2 - 75 - Bình chịu áp lực.
142.	6154 - 96	Thay thế phần 6 chương IV; phần 2 chương XI của QPVN 2 - 75 - Bình chịu áp lực.
143.	6155 - 96	Thay thế cho chương VI,VII; phần 3, 4 chương X; phần 3, 4 chương XI của QPVN 2 - 75- Bình chịu áp lực.
144.	6156 - 96	Thay thế cho phần 2 chương X, phần 2 chương XI và chương XV của QPVN 2 - 75 - Bình chịu áp lực.
An toàn về điện		
	2282 - 93	Cầu dao đảo chiều và cầu dao cách ly.
	2295 - 78	Tủ điện của thiết bị phân phối và trạm của biến áp trọn bộ.Yêu cầu về an toàn.
	2408 - 77	Ổ và phích cắm điện một pha.
	2572 - 78	Biển báo an toàn về điện.
	3144 - 79	Sản phẩm kỹ thuật điện. Yêu cầu chung về an toàn.
	3145 - 79	Khí cụ đóng ngắt mạch điện, điện áp 1000V. Yêu cầu về an toàn .
	3195 - 79	Tiếp điểm điều khiển bằng từ
	3256 - 79	An toàn điện. Thuật ngữ và định nghĩa.
	244 - 85	Công tắc, cầu dao, dây cháy, cầu cháy
	4145 - 85	Thiết bị ngắt điện bảo vệ người dùng ở các máy và ở các dụng cụ điện di động có điện áp 1000v.

4476 - 87	Dụng cụ đo điện. Yêu cầu chung.
5130 - 90	ám điện. Yêu cầu kỹ thuật.
2699 - 92	Dụng cụ điện sinh hoạt. Yêu cầu chung về an toàn và phương pháp thử.
3259 - 92	Máy biến áp và cuộn kháng điện lực. Yêu cầu về AT. Thay thế: TCVN 3259 - 79. SX 1(92)
3620 - 92	Máy điện quay. Yêu cầu an toàn . Thay thế TCVN 3620 - 81. SX 1(92).
3620 - 92	Máy điện quay. Yêu cầu an toàn . Thay thế TCVN 3620 - 81. SX 1(92).
3623 - 81	Khí cụ điện mạch chuyển mạch điện áp đến 1000V.
3661 - 81	Thiết bị phân phối điện áp đến 500 V
3661 - 82	Thiết bị phân phối điện áp đến 10KV
3718 - 82	Trường điện từ tần số Radio. Yêu cầu chung về an toàn.
4086 - 85	An toàn điện trong xây dựng. Yêu cầu chung.
4114 - 85	Thiết bị kỹ thuật điện có điện áp lớn hơn 1000V. Yêu cầu về an toàn.
4691 - 89	Đèn điện chiếu sáng. Yêu cầu an toàn chung.
3787 - 83	Rơ le điện . Thuật ngữ định nghĩa.
4726 - 89	Kỹ thuật an toàn. Máy cắt kim loại. Yêu cầu đối với trang thiết bị điện.
4756 - 89	Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện.
4759 - 93	Sứ đỡ đường dây điện áp đến 35KV.
4912 - 89	Khí cụ điện áp đến 1000V.
5180 - 90	(ST SEV 1727 - 86) Palăng điện. Yêu cầu chung về an toàn.

5170 - 90	Sứ cách điện kiểu xuyên điện áp đến 35KV.
5172 - 90	Cái cách điện. Yêu cầu độ bền điện.
5173 - 90	Máy cắt điện tự động dòng điện đến 6300A.
5174 - 90	Máy cắt điện tự động điện áp đến 1000V
5556 - 91	Thiết bị điện hạ áp. Yêu cầu chung về bảo vệ chống điện giật.
5587 - 91	Sào cách điện (BBAD điều 1.11)
5589 - 91	Thảm cách điện (BBAD điều 1.8 và 1.9)
5588 - 91	ủng cách điện (BBAD điều 2.4).
5626 - 91	Giấy cách điện. Yêu cầu kỹ thuật.
5627 - 91	Giấy cách điện. Phương pháp thử.
5628 - 91	Tấm cách điện. Yêu cầu kỹ thuật.
5629 - 91	Tấm cách điện. Phương pháp thử.
5630 - 91	Băng dính cách điện. Yêu cầu kỹ thuật.
5631 - 91	Băng dính cách điện. Phương pháp thử.
5659 - 92	Thiết bị sản xuất. Bộ phận điều khiển. Yêu cầu an toàn.
5699 - 92	An toàn sử dụng điện sinh hoạt.
5717 - 93	Van chống sét.
5767 - 93	Cầu chì điện áp trên 1000V.
5768 - 93	Cầu dao điện áp trên 1000V.
5769 -	Sứ máy biến áp điện. Lực điện áp trên 35KV.

	93	
Vệ sinh và môi trường		
	3150 - 79	Phương pháp đo tiếng ồn tại chỗ làm việc.
	3151 - 79	Các phương pháp xác định đặc tính ồn của máy.
	3985 - 85	Tiếng ồn, mức cho phép tại các vị trí lao động.
	4814 - 89	Máy điện quay. Mức ồn cho phép.
	4815 - 89	Máy điện quay. Xác định mức ồn.
	5125 - 89	Rung các giá trị cho phép tại nơi làm việc.
	5127 - 90	Rung cục bộ, giá trị cho phép đánh giá.
	5136 - 90	Tiếng ồn. Yêu cầu chung và phương pháp đo.
	5182 - 90	Máy cắt kim loại. Tiếng ồn cho phép.
	5419 - 91	Máy cầm tay. Mức ồn cho phép.
	5452 - 91	Cơ sở giết mổ gia súc. Yêu cầu vệ sinh.
	5508 - 91	Không khí vùng làm việc vi khí hậu. Phương pháp đo.
	5509 - 91	Không khí vùng làm việc bụi chứa silic. Nồng độ tối đa cho phép và đánh giá.
	5585 - 91	Công tác lặn. Yêu cầu về an toàn.
Bảo vệ phòng chống phóng xạ		
	1638 - 75	Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ điện. Bộ dò bức xạ ion hoá.
	3527 - 82	Chất thải phóng xạ và bán phóng xạ, tủy xạ, ion khí phóng xạ. Thuật ngữ và định nghĩa.
	3728 - 82	Chất thải phóng xạ và lẫn xạ.
	4397 - 87	Quy phạm an toàn bức xạ ion hoá.

	4498 - 88	Phương tiện bảo vệ tập thể chống bức xạ ion hoá. Yêu cầu kỹ thuật chung.
	4985 - 89	Quy phạm vận chuyển an toàn chất phóng xạ.
	5134 - 90	An toàn bức xạ thuật ngữ và định nghĩa.
Hệ thống báo động và báo trước		
	5041 - 90	(ISO 7731 - 1986) Tín hiệu báo nguy hiểm ở nơi làm việc. Tín hiệu âm thanh báo nguy.
	5053 - 90	Màu sắc tín hiệu và dấu hiệu an toàn.
	5500 - 91	(ISO 8201 - 1997) Âm học. Tín hiệu âm thanh sơ tán khẩn cấp.
Các tiêu chuẩn ngành		
	TCN 66 - 77	Quy phạm kỹ thuật an toàn lao động vận hành khai thác hệ thống cấp thoát nước.
	30TCN 057 - 78	Đệm vai vải bạt.
	30TCN 073 - 78	Găng tay bảo hộ lao động, phương pháp nghiệm thu.
	30TCN 074 - 78	Đệm vai vải bạt. Phương pháp nghiệm thu.
	TCN 46 - 81	Chống sét cho các công trình xây dựng.
	TCN 23 - 81	Quy phạm an toàn về công tác lặn.
	TCN 45 - 85	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong vận hành và sửa chữa tàu hút bùn tại hiện trường.
	30TCN 257 - 85	Bao tay bảo hộ lao động "GD 22". Quy trình kiểm tra.
	40 - TCN 01- 86	Quy trình thanh tra nồi hơi.
	40 - TCN 02- 86	Quy trình thanh tra máy lạnh.
	22 TCN 193 - 87	Lái xe ô tô. Yêu cầu sức khoẻ.
	10 TCN 192 - 88	Quy phạm an toàn lao động trong sử dụng máy nông nghiệp.

	52 TCN 349 - 88	Thợ lặn. Tiêu chuẩn sức khoẻ.
	22 TCN 203 - 91	Những quy định an toàn kỹ thuật đối với tàu thuyền thô sơ, cỡ nhỏ chạy trên sông, hồ, đầm, vịnh.

Phụ lục 4: Một số tiêu chuẩn cho phép

a) Tiêu chuẩn vi khí hậu cho phép.

Thời gian (mùa)	Loại Lao động	Nhiệt độ không khí (°C)		Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ không khí (m/s)	Cường độ bức xạ nhiệt (W/m ²)
		Tối đa	Tối thiểu			
Mùa lạnh	Nhẹ		20	Dưới hoặc bằng 80	0,2	35-Khi tiếp xúc trên 50% diện tích cơ thể con người
	Trung bình		18			
	Nặng		16			
Mùa Nóng	Nhẹ	34		Dưới hoặc bằng 80	1,5	100- Khi tiếp xúc dưới 25% diện tích cơ thể con người
	Trung bình	32				
	Nặng	30				

Chú thích:

- Trong cabin, trạm điều hành các phòng máy tính và các cơ sở khác mà công việc thực hiện gây căng thẳng thần kinh tâm lý cần đảm bảo giá trị nhiệt độ là 24^{0a} 26°C, độ ẩm không khí dưới 80% và tốc độ chuyển động không khí 0,5m/s.
- Vùng khí hậu nóng cần có những biện pháp phòng chống nóng cho người lao động. Giới hạn trên của nhiệt độ không khí về mùa nóng cho phép tại vị trí làm việc không quá 30°C đối với lao động nhẹ; 32°C đối với lao động trung bình và 34°C đối với lao động nặng. Tốc độ chuyển động của không khí về mùa nóng cho phép 2m/s.
- Các cơ sở sản xuất ở vùng có độ ẩm cao thì tăng tốc độ gió và giảm thời gian làm việc đối với các loại công việc nêu ở bảng trên.
- Cường độ bức xạ nhiệt đo bằng Calo/cm² (1Calo/cm² = 4,1 W/cm²).

b) Tiêu chuẩn tiếng ồn cho phép

Dải tần số (Hz)	63	125	250	500	1000	2000	4000	8000
Mức âm (dBA)	103	96	91	88	85	83	81	80

Nếu có tiếng ồn xung dBI thì mức cho phép nhỏ hơn giá trị trong bảng là 5 dBA.

c- Tiêu chuẩn cho phép rung

c.1- Tiêu chuẩn cho phép rung cục bộ

Rung của bộ phận điều khiển trong vòng 8 giờ

Tần số (Hz)	Vận tốc rung (cm/s)	
	Rung đứng	Rung ngang
16	4,0	4,0
31,5	2,8	2,8
63	2,0	2,0
135	1,4	1,4
250	1,0	1,0

Rung của dụng cụ cầm tay trong vòng 8 giờ

Tần số (Hz)	Vận tốc (cm/s)
8	5,0
16	5,0
31,5	3,5
63	2,5
135	1,8
250	1,2
500	0,9
1000	0,63
2000	0,45

c.2- Tiêu chuẩn cho phép rung toàn thân

Tần số (Hz)	Vận tốc rung (cm/s)	
	Rung đứng	Rung ngang
1	12,6	5
2	7,1	3,5

4	2,5	3,2
8	1,3	3,2
16	1,1	3,2
31,5	1,1	3,2
63	1,1	3,2
125	1,1	3,2
250	1,1	3,2

c.3- Thời gian làm việc cho rung cục bộ và toàn thân

Vượt quá tiêu chuẩn	Tổng thời gian rung cho phép ca làm việc (phút)	
	Rung dụng cụ cầm tay	Rung toàn thân
Trên 1lần	320	480
Trên 1,4 lần	160	180
Trên 2,0 lần	80	60
Trên 2,8 lần	40	30
Trên 4,0 lần	20	16

d- Tiêu chuẩn chiếu sáng

Sự tương phản giữa vật và nền	Đặc điểm của nền	Độ rọi nhỏ nhất (lux)			
		Dùng đèn huỳnh quang		Dùng đèn sợi đốt	
		Chiều sáng hỗn hợp	Chiều sáng chung	Chiều sáng hỗn hợp	Chiều sáng chung
Nhỏ	Tối	1500	500	750	200
Nhỏ trung bình	Tối trung bình	1000	400	500	200
Lớn trung bình	Sáng trung bình	750	300	400	150
Lớn	Sáng	500	200	300	100

e- Tiêu chuẩn cho phép về bụi

e.1- Bụi chứa SiO₂

Nồng độ bụi tối đa cho phép hạt bụi

Hàm lượng Silic (%)	Nồng độ bụi toàn phần (hạt/cm ³)		Nồng độ bụi (5m hạt/cm ³)	
	Lấy theo ca	Lấy theo thời điểm	Lấy theo ca	Lấy theo thời điểm
> 50 ế 100	200	600	100	300
> 20 ế 50	500	1000	250	500
> 5 ế 20	1000	2000	500	1000
<= 5	1500	3000	800	1500

Nồng độ bụi tối đa cho phép (trọng lượng)

Hàm lượng Silic (%)	Nồng độ bụi toàn phần (mg/m ³)		Nồng độ bụi (5m mg/m ³)	
	Lấy theo ca	Lấy theo thời điểm	Lấy theo ca	Lấy theo thời điểm
100	0,3	0,5	0,1	0,3
> 50 ế 100	1,	2,	0,5	1,
> 20 ế 50	2,	4	1,	2,
> 5 ế 20	4,	8,	2,	4,
1 ế 5	6,	12,	3,	6,
< 1	8,	16	4,	8,

e.2 - Bụi không chứa Silic

Loại bụi	Nồng độ bụi	
	Số hạt m ³	Trọng lượng mg/m ³
- Xi măng, đất sét, bụi vô cơ và hợp chất không có chứa Silic.v.v...		6
- Thuốc lá, chè v.v...		3
- Bột ép và amnoplast.v.v...		6
- Bụi khác	1000	

f- Điện áp tiếp xúc cho phép

Điện áp tiếp xúc (V)		Thời gian tiếp xúc
Xoay chiều	Một chiều	
<50	<120	8
50	120	5

75	140	1
90	160	0,5
110	175	0,2
150	200	0,1
220	250	0,05
280	310	0,03

g) Tiêu chuẩn cho phép về hoá chất độc trong không khí tại cơ sở sản xuất

Xếp loại	Tên hoá chất	Công thức	Dạng		Nồng độ cho phép (mg/l)
			Hơi khí và khí dung	Bụi	
1	2	3	4	5	6
A	Acrolein (1)	CH ₂ = CH-CHO	+		0,002
	Amoniac	NH ₃ , NH ₄ OH	+		0,002
A	Anhydrit acsenio ^o	As ₂ O ₃		+	0,0003
	và anhydrit ascenic	As ₂ O ₅			
	(asen pentoxyt)				
A	Acsenua hydro	AsH ₃	+		0,0003
	Anhydrit cacbonic	CO ₂	+		0,1%omg/l
1	2	3	4	5	6
	Anhydrit cromatic	CrO ₃	+	+	0,0001mg/l
A	Anilin	C ₆ H ₅ -NH ₂	+		0,005
A	Anhydrit sunfuro ^o	SO ₂	+		0,020
	Antimoan	Sb	+	+	0,0005
	Axeton	CH ₃ -CC-CH ₃	+		0,200
	Axetat amyl	CH ₃ -COO-C ₅ H ₁₁			0,100
	Axetat butyl	CH ₃ -COO-C ₄ H ₉	+		0,200
	Axetat metyl	CH ₃ -COO-CN ₃	+		0,100

	Axetat propyl	CH ₃ -COO-C ₃ H ₇	+		0,200
	Axetat vinyl	CH ₃ -COO-CH=CH ₂	+		0,010
A	Axit clohydric và clorua hydro (tính ra clorua hydro)	HCL	+		0,010
A	Axit nitric (tính ra N ₂ O ₅)	HNO ₃	+		0,005
	Axit axetic	CH ₃ COOH	+		0,005
	Axit cyanhydric và muối của axit cyanhydric tính ra HCN.	HCN	+	+	0,0003
A	Axit sunfuric và anhydric sunfuric	H ₂ SO ₄ SO ₃	+		0,002
	Axit phophoric	H ₃ PO ₄	+		
	Axit piiric	C ₆ H ₃ K ₈ O ₇			
	Bary oxyt chứa 10% SiO ₂ tự do	BaO		+	0,005
1	2	3	4	5	6
A	Bery + hợp chất dễ tan	(Ba)	+	+	0,0005
A	Ben zen	C ₆ H ₆	+		0,050
	Benzidin	C ₁₂ H ₂₂ N ₂	+		0,001
A	Brom	Br ₂	+		1ml/m ³
A	Bromua metyl	Br-CH ₃	+		10ml/m ³
A	Bromofoc	CHBr ₃	+		
	Bicromat kiềm	Cr ₂ O ₇ -(Na,K)			0,0001
A	Chì và hợp chất vô cơ của chì(khí dung vàng bụi)	Pb	+	+	0,00001
A	Clo	Cl ₂	+		0,0001
A	Clo benzen	C ₆ H ₅ Cl	+		0,050
	Clodphenyl		+		0,001

	Clo oxytdiphenyl		+		0,0005
	Clo naphthalin(triclo naphthalin) hỗn hợp tetra và pentanaphthalin bậc cao	C ₁₀ H ₇ Cl	+		0,001 0,0005
	Cloropren	CH ₂ =CH-Cl=CH ₂	+		0,002
	Clopycrin	CCl ₃ NO ₂	+		20mg/m ³ 60mg/m ³
	Clorua metylen	CH ₂ Cl ₂	+		0,050
	Clorua vinyl	CH ₂ =CH-Cl	+		0,030
A	Clorua vôi(tính clo còn amylic	Ca(Cl) ₂ CH ₃ -CH ₂ -CH ₂ -CH ₂ -CH ₂ OH	+		0,001 0,100
1	2	3	4	5	6
	cồn butylic	CH ₃ -CH ₂ -CH ₂ -CH ₂ OH	+		0,200
	cồn etylic	CH ₃ -CH ₂ -OH	+		1,000
A	cồn metylic	CH ₃ OH	+		0,050
	cồn propilic	CH ₃ -CH ₂ -CH ₂ OH	+		0,200
	cồn trắng (White spirit)		+		0,300
	Cyclohexan	C ₆ H ₁₂	+		0,080
	Cyclohexanon	C ₆ H ₁₁ OH	+		0,010
	Clorat Kali	KClO ₃	+		
	Dầu hoả (ligroin)				0,300
	Decalin	C ₁₀ H ₁₈	+		0,100
	Dimetyl amin	(CH ₃) ₂ NH	+		0,001
	Dimetyl focmanit	CH ₃ HCO-N CH ₃	+		0,001
A	Diclobenzen	C ₆ H ₄ Cl ₂	+		0,020
	Diclotyrol		+		0,050
	Dicloretan	Cl-CH ₂ -CH ₂ Cl	+		0,010

A	Dimitroclobenzen	(NO ₂) ₂ C ₆ H ₃ Cl	+		0,001
A	Dimitrotoluen		+		0,001
	Dimitrobenzen và các đồng dạng				
	Dioxit clo	ClO ₂	+		0,0001
	DDT			+	0,002
1	2	3	4	5	6
	Divinyl	CH ₂ =CH-CH=CH ₂	+		0,100
	Đồng (muối)			+	0,000005
A	Etyl thủy ngân phot phat			+	0,000005
A	Etyl thủy ngân clorua			+	0,000005
	Ete etylic	(C ₂ H ₅) ₂ O	+		0,300
	Et xăng dung môi (công nghiệp)		+		0,300
	Et xăng nhiên liệu		+		0,100
A	focmandhyt	HCHC	+		0,005
A	Florua hydro	FH	+		0,0005
A	Muối của axit flohydric tính ra HF			+	0,001
	Forosilicat kim loại tan và không tan				
	Hesacloro cycrohesan hỗn hợp (666)	C ₆ H ₆ Cl ₆		+	0,0001
A	Hesacloro cyclohexan đồng phân (gama)		+		0,00005
	Hydrazin và dẫn chất Hydrocacbua tính ra (tổng số cacbon		+		0,0001 0,300

	lot	I2	+	+	0,001
	Isoropylnitrat	C3H7NO2	+		0,005
1	2	3	4	5	6
	Khí dung kiềm (hơi NaOH, KOH...)		+		0,0005
	Kẽm (muối)				0,010
	Long não	C10H16O	+		0,003
A	Mangan và các hợp chất(tính ra MnO2)			+	0,0003
	Metaldehyt				
A	Metin paration (dimetil paranitro photpho, Vophatoc		+	+	0,0001
	Naphtalin	C10H8			0,020
	Nhôm, ôxit nhôm và hợp kim nhôm	Al,Al2O3...		+	0,002
	Nitrobenzen và các hợp chất.	C6H5NO2	+		0,005
	Nitrobutan	CH3-CH2-CH2-CH2NO2	+		0,030
	Nitroetan	C2H5NO2	+		0,030
	Nitroclobenzen	Cl C6H4 NO2	+		0,001
	Nitro metan	CH3NO2	+		0,030
	Nitro propan	CH3-CH2-CH2NO2	+		0,030
	Nitro toluen	CH3-C6H4-NO2	+		0,005
A	Nicotin		+		0,0005
	Nitrit kim loại	NO2			
	Ozon	O3	+		0,0001
1	2	3	4	5	6

A	Oxyt cacbon	CO	+		0,030
	Oxyt etylen		+		0,001
A	Oxyt kẽm	ZnO		+	0,005
	Oxyt nitơ, tính ra N2O5	N2O,NO,NO2,N2O3,N2O5	+		0,005
	Oxit niken	NiO	+	+	0,0005
	Oxyt sắt lẫn fluo và hợp chất mangan			+	0,004
	Oxyt magie (khói)	MgO		+	0,015
A	Photpho trắng (Sesquisulfur phesphore)	P4	+	+	0,00003
	Hợp chất photpho tricolorua			+	0,00005
A	photpho hydro	PH3	+		0,0003
A	Photphua kim loại photphorit (quặng dưới 10% SiO2 tự do)			+	0,15 -:-0,30gam 0,005
A	Photgen	COCl2	+		0,0005
	Phenol	C6H5OH	+		0,005
A	Photphat dietyl paranitrophenyl (paration, thiophot)	C10H14NO5PS			0,00005 5mg/Kg (trừ sâu)
A	Sunfua chì	PbS		+	0,0005
A	Sunfua cacbon	SC2	+		0,010
A	Sunfua Hydro	H2S	+		0,010
A	Solvant naphton		+		0,100
1	2	3	4	5	6
A	Tetralin	CH2-CH3 C6S4 CH2-CH3	+		0,100
A	Tetraclorua	CCI4	+		0,050

	cacbon				
A	Tetraclorheptan		+		0,001
A	Tetra etyl chì	Pb(C ₂ H ₅) ₄	+		0,000005
A	Tetra nitrometan	CH ₃ (NO ₂) ₄	+		0,00003
A	Thuốc lá (bụi)		+		0,003
A	Thuỷ ngân kim loại và hợp chất vô cơ trừ HgCL ₂ (sublime)	Hg	+	+	0,00001
A	Thuỷ ngân (II) Clorua (sublime) Tinh dầu thông	HgCl ₂	+	+	0,0001 0,300
A	Trinitro clobenzen		+		0,001
A	Tricloetylen Toluen	C ₂ HCl ₃ C ₆ H ₅ CH ₃	+		0,050 0,100
A	Trinitrobenzen và các hợp chất Toluen dihydroxyanat Tuluidin	C ₆ H ₃ (NO ₂) ₃ CH ₃ -C ₆ H ₄ -NH ₂	+		0,001 0,0005 0,003
A	Tetraetyl Thiuram (bisunfua)	C ₁₀ H ₂₀ N ₂ S ₄			
	Xylol	C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂	+		0,100
	Xylidin	(CH ₃) ₂ C ₆ H ₃ NH ₂	+		0,005